

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ D
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2017/HNGĐ-ST

Ngày 15 tháng 9 năm 2017

*“V/v Yêu cầu không công nhận vợ chồng,
tranh chấp nuôi con ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tố Uyên.

-Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Toan.

Bà Doãn Thị Lệ.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Hồng – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Gia Lai.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa: bà Đinh
Thị Hoài Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Gia
Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 307/2017/TLST-
HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2017 về “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng, tranh
chấp nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2017/QĐST-HNGĐ ngày
10/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 75/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24/8/2017
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: - Chị ĐTT (tên thường gọi là N) – sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Khu tập thể N, 100 PĐP, thành phố D, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

Bị đơn: - Anh TMC – sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Khu tập thể N, 100 PĐP, thành phố D, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2017, bản tự khai, các tài liệu có tại hồ sơ
vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị ĐTT trình bày:

Vào năm 1999, chị ĐTT và anh TMC tự nguyện chung sống với nhau, nhưng
vì lý do cá nhân nên anh, chị không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu anh, chị chung
sống hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây anh, chị không đồng quan điểm mâu thuẫn
ngày càng gay gắt hơn, đến nay anh, chị không thể tiếp tục sống chung được nữa. Vì
vậy, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh, chị là vợ chồng.

Quá trình chung sống anh, chị có 01 con chung là: cháu TTTH, sinh ngày 28/6/2000, hiện cháu H đang ở với chị T, chị T có nguyện vọng được nuôi cháu H và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh TMC trình bày tại bản tự khai:

Anh TMC và chị ĐTT tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, nhưng không đăng ký kết hôn. Anh thừa nhận quá trình chung sống với chị T, anh chị có một con chung là cháu TTTH, sinh ngày 28/6/2000, hiện cháu H đang ở cùng anh, chị, chị T có nguyện vọng ly hôn anh C không có ý kiến gì, nhưng anh C nghĩ rằng mâu thuẫn vợ chồng anh chưa đến mức phải ly hôn, anh muốn có thời gian để suy nghĩ.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu TTTH xác nhận anh TMC và chị ĐTT là ba, mẹ của cháu H. Hiện tại cháu đang ở với anh, chị và cháu cũng có nguyện vọng sau khi ba mẹ không chung sống với nhau nữa thì cháu H xin được ở với chị ĐTT.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm đối với nguyên đơn. Riêng bị đơn anh TMC Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh C đến Tòa án nhân dân thành phố D tham gia phiên hòa giải về vấn đề nuôi con, nhưng anh C không đến, vì vậy việc chấp hành pháp luật của bị đơn không tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp yêu cầu không công nhận là vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung, bị đơn có nơi cư trú 100 đường PĐP, thành phố D, tỉnh Gia Lai; thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố D theo quy định của khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh C đều có lời khai thống nhất, phù hợp với tài liệu điều tra thể hiện cả hai có quan hệ như vợ chồng với nhau nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn, đến nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng là có căn cứ nhập nhận.

- Về con chung: Chị T, anh C có một con chung là cháu TTTH, sinh ngày 28/6/2000. Cháu H cũng trình bày nguyện vọng được ở với chị T và anh C cũng

thống nhất theo nguyện vọng của cháu H, vậy giao con chung là cháu H cho chị T nuôi là hoàn toàn có căn cứ.

- Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.
- Tài sản riêng, chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

Từ sự phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị ĐTT, không chấp nhận quan hệ vợ chồng giữa chị ĐTT, anh TMC.

- Chấp nhận cho chị ĐTT được nuôi cháu TTTH. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Căn cứ pháp lệnh, án phí Tòa án buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng dân sự: Chị ĐTT, địa chỉ cư trú 100 PĐP, thành phố D, tỉnh Gia Lai; Có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố D – tỉnh Gia lai giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Theo quy định tại Khoản 7 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Gia Lai.

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 1999 chị ĐTT và anh TMC quen biết nhau và nảy sinh tình cảm, nên anh, chị đã chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc thì đến năm 2008 thì anh chị xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là anh, chị bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày một gay gắt, không hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được; hơn nữa anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo Điều 8 Luật hôn nhân gia đình, nhưng không chịu đăng ký kết hôn là vi phạm luật hôn nhân gia đình. Vì vậy chị ĐTT đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh C là vợ chồng là hoàn toàn chính đáng cần được chấp nhận.

- Về con chung: Chị ĐTT và anh TMC trình bày trong quá trình chung sống giữa anh, chị có 01 con chung là cháu TTTH – sinh ngày 28/6/2000, cháu H có nguyện vọng được ở với mẹ là chị T. Trên cơ sở nguyện vọng của cháu H và sự thống nhất của chị T, anh C giao con chung là cháu TTTH cho chị T nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Xét việc thỏa thuận giữa anh, chị là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật, cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật

Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Giao con chung là cháu TTTH – sinh ngày 28/6/2000 cho ĐTT nuôi dưỡng đến khi trưởng thành hoặc khi anh C có yêu cầu khác.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị T và anh C đều thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị ĐTT là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 7 Điều 28; Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị ĐTT và anh TMC là vợ chồng.

- Về con chung: Chị ĐTT và anh TMC có 01 chung là cháu TTTH – sinh ngày 28/6/2000. Chị ĐTT và anh TMC thống nhất theo nguyện vọng của cháu H giao cháu TTTH cho chị ĐTT trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Chị ĐTT không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì lợi ích của con khi cần thiết đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: Chị ĐTT, anh TMC thống nhất không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị ĐTT phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0003166 ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Gia lai. Chị T đã nộp đủ.

- Về quyền kháng cáo: Chị ĐTT và anh TMC được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn anh TMC vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THA-DS TP.D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
đã ký